

bệnh nhân viêm tụy cấp. Tạp chí Y Dược học - Trường Đại học Y Dược Huế - Tập 9, số 1 - tháng 2/2019.:96-100. doi:10.34071/jmp.2019.1.15.

9. **Đào Xuân Cơ.** Nghiên Cứu Giá Trị Của Áp Lực Ổ Bụng Trong Phân Loại Mức Độ Nặng ở Bệnh Nhân

Viêm Tụy Cấp. Luận án Tiến sĩ Y học, Viện Nghiên cứu khoa học Y Dược lâm sàng 108; 2012.

10. **Bùi Thủy Hằng.** Nghiên Cứu Phân Loại Atlanta Sửa Đổi Năm 2012 và Thay Đổi Khí Máu Đông Mạch ở Bệnh Nhân Viêm Tụy Cấp. Tạp chí Y học Việt Nam; 2018.

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS VÀ CÁC BỆNH LÂY QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC Ở SINH VIÊN Y KHOA NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Lê Thị Thanh Hoa¹, Ma Thị Hồng Nhung¹, Trương Thị Thùy Dương¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhằm mô tả thực trạng kiến thức phòng chống HIV/AIDS và bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) ở sinh viên Y khoa chính quy năm thứ nhất Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên năm 2023. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 545 sinh viên chính quy năm thứ nhất từ tháng 7/2023 đến tháng 4/2024. **Kết quả:** Trên 60% sinh viên không biết Chlamydia, Viêm gan B, Viêm gan C là các bệnh lây truyền qua đường tình dục, 65,7% biết dùng chung bàn chải đánh răng, kèm cắt móng tay, dao cạo râu có thể lây truyền HIV/AIDS, 26,8% sinh viên cho rằng muỗi đốt có thể lây truyền HIV/AIDS và 21,1% sinh viên cho rằng Tiếp xúc thông thường với bệnh nhân nhiễm HIV: bắt tay, hôn má, ôm có thể lây truyền HIV/AIDS, 30,5% sinh viên biết nam quan hệ tình dục đồng giới là đối tượng có nguy cơ cao, 28,4% sinh viên biết đau bụng dưới là triệu chứng của STDs, 33,6% sinh viên biết liệt dương là biến chứng của STDs. Tỷ lệ sinh viên có kiến thức chung về phòng chống HIV/AIDS và STDs đạt loại Tốt chiếm 63,4%, chưa tốt chiếm 37,6%. **Kết luận:** Kiến thức phòng chống HIV/AIDS và các bệnh lây qua đường tình dục ở sinh viên Y khoa năm thứ nhất Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên chưa cao. Nhà trường cần tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe cho sinh viên. **Từ khóa:** HIV/AIDS, bệnh lây truyền, tình dục, sinh viên, y khoa.

SUMMARY

THE STATE OF KNOWLEDGE ABOUT HIV/AIDS AND SEXUALLY TRANSMITTED DISEASES PREVENTION OF FIRST YEAR STUDENT OF THAI NGUYEN UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Objective: describe the knowledge about HIV/AIDS and sexually transmitted diseases (STDs)

¹Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Thanh Hoa

Email: linhtrang249@gmail.com

Ngày nhận bài: 8.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 17.4.2024

Ngày duyệt bài: 22.5.2024

prevention of first-year students at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy in 2023. **Subject and Methods:** a cross-sectional descriptive study on 545 first-year students from July 2023 to April 2024. **Result** shows that: over 60% of students are unaware that Chlamydia, Hepatitis B, and Hepatitis C are sexually transmitted diseases; 65.7% know that sharing toothbrushes, nail clippers, and razors can transmit HIV/AIDS; 26.8% of students believe that mosquito bites can transmit HIV/AIDS, and 21.1% of students think that casual contact with HIV-infected patients such as: shaking hands, kissing on the cheek, and hugging can transmit HIV/AIDS; 30.5% of students know that homosexual relations are a high-risk group; 28.4% of students are aware that lower abdominal pain is a symptom of STDs; and 33.6% of students know that erectile dysfunction is a complication of STDs. The proportion of students with general knowledge about HIV/AIDS and STDs prevention is rated as "Good" at 63.4%, and "Not Good" at 37.6%. **Conclusion:** The level of knowledge regarding HIV/AIDS and STDs prevention among first-year medical students at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy is not high. The university needs to enhance communication and health education for students. **Keywords:** HIV/AIDS, transmitted diseases, sex, student, medicine.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh lây truyền qua đường tình dục (STDs) là bệnh hình thành do sự lây lan của các mầm bệnh như vi khuẩn, virus, nấm, ký sinh trùng từ người này sang người khác qua đường quan hệ tình dục [9]. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc về phòng chống AIDS (UNAIDS), cuối năm 2022 trên thế giới có hơn 39 triệu người đang sống chung với HIV/AIDS [10]. Tại Việt Nam, theo báo cáo tổng kết của Bộ Y tế năm 2019, cả nước có 211.981 người nhiễm HIV hiện còn sống và 103.426 người nhiễm HIV đã tử vong. Ở Việt Nam, số người mới phát hiện nhiễm HIV tập trung chủ yếu ở độ tuổi 16-29 (40,1%) và 30-39 (33,8%) [1]. Tuy là đối tượng có tỷ lệ nhiễm HIV cao hơn những nhóm tuổi khác nhưng một số nghiên cứu cho thấy tỷ lệ kiến thức và thái độ tốt

về phòng chống HIV/AIDS và STDs ở thanh thiếu niên còn chưa cao. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thanh trên sinh viên đại học tại Hà Nội năm 2019 cho kết quả tỷ lệ kiến thức đạt là 46,5%, tỷ lệ thái độ tích cực là 67,9% [6].

Sinh viên Y khoa là nguồn nhân lực y tế có nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân, để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, trước tiên sức khỏe của sinh viên, cán bộ y tế phải được quan tâm đặc biệt. Nhận thấy đối tượng sinh viên Y khoa năm thứ nhất có phần đặc biệt hơn hẳn vì đây giai đoạn chuyển tiếp từ trung học lên đại học, đánh dấu sự trưởng thành và tự lập hơn của các bạn sinh viên. Xuất phát từ cơ sở khoa học và thực tiễn trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu "Thực trạng kiến thức phòng chống HIV/AIDS và các bệnh lây qua đường tình dục ở sinh viên Y khoa năm thứ nhất Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên" với mục tiêu: *Mô tả thực trạng kiến thức phòng chống HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục ở sinh viên Y khoa chính quy năm thứ nhất Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên năm 2023.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên Y khoa chính quy năm thứ nhất của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên đồng ý tham gia nghiên cứu.

Lý do chúng tôi lựa chọn sinh viên năm thứ nhất vì đây là đối tượng đang trong thời gian làm quen với môi trường học tập, môi trường sống mới từ trung học lên đại học, điều đó có thể sẽ thay đổi tư duy, lối sống của sinh viên.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024.

2.3. Phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả, thiết kế nghiên cứu cắt ngang.

2.4. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu nghiên cứu. Chọn có chủ đích toàn bộ sinh viên Y khoa chính quy năm thứ nhất. Tổng số sinh viên chính quy năm thứ 1 theo danh sách là trên 800 sinh viên. Kết quả cỡ mẫu chúng tôi chọn được 545 sinh viên đưa vào nghiên cứu.

2.5. Chỉ số nghiên cứu. Tỷ lệ kiến thức của sinh viên về các loại STDs.

Tỷ lệ kiến thức của sinh viên về các cách thức lây truyền HIV/AIDS.

Tỷ lệ kiến thức của sinh viên về đối tượng nguy cơ cao mắc HIV/AIDS.

Tỷ lệ kiến thức của sinh viên về triệu chứng

và biến chứng mắc STDs.

Tỷ lệ phân loại kiến thức của sinh viên về phòng chống HIV/AIDS và STDs.

2.6. Kỹ thuật thu thập số liệu. Lên danh sách các lớp sinh viên Y khoa chính quy năm thứ nhất (của năm học 2023 - 2024). Dựa trên lịch học tập của sinh viên, liên hệ thầy/cô phụ trách buổi giảng để tiến hành thu thập số liệu vào cuối giờ học.

Sử dụng bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn, nhóm nghiên cứu giải thích lý do nghiên cứu và các hướng dẫn về quy trình đảm bảo bí mật thông tin, động viên sinh viên tham gia trả lời phỏng vấn. Các sinh viên được ngồi tại chỗ, đảm bảo khoảng cách để các sinh viên không biết kết quả trả lời của người bên cạnh.

2.7. Tiêu chí đánh giá. Mỗi ý trả lời đúng trong 1 câu hỏi được cho 01 điểm. Tính tổng số điểm của 11 câu hỏi.

Phân loại tỷ lệ kiến thức phòng chống HIV/AIDS và các bệnh lây qua đường tình dục sử dụng thang đo Bloom đánh giá dựa trên tổng điểm của 11 câu, cụ thể:

- Từ 31 điểm trở lên ($\geq 80\%$): kiến thức tốt.
- Dưới 31 điểm ($< 80\%$): kiến thức chưa tốt.

2.8. Xử lý số liệu: Nhập liệu và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 25.0.

2.9. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được thông qua Hội đồng đạo đức Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên số 754/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 03/07/2023.

Đối tượng nghiên cứu được thông tin đầy đủ về mục đích, yêu cầu và nội dung nghiên cứu, chỉ tiến hành khi đối tượng nghiên cứu đồng ý. Không thu thập thông tin định danh cá nhân, các vấn đề liên quan đến cá nhân được tôn trọng và giữ bí mật, không ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Kiến thức của sinh viên về các loại STDs (n = 545)

Loại bệnh	Có biết		Không biết	
	SL	%	SL	%
HIV	493	90,5	52	9.5
Giang mai	402	73,8	143	26.2
Lậu	356	65,3	189	34.7
Chlamydia	214	39.3	331	60.7
Sùi mào gà	417	76.5	128	23.5
Mụn rộp sinh dục (herpes)	291	53.4	254	46.6
Viêm gan B	107	19.6	438	80.4
Viêm gan C	56	10.3	489	89.7

Nhận xét: Tỷ lệ bệnh HIV được sinh viên

biết đến nhiều nhất (90,5%), sau đó là sùi mào gà (76,5%), giang mai (73,8%). Các bệnh viêm gan và Chlamydia là các bệnh sinh viên biết ít nhất, chỉ có 10,3% sinh viên biết Viêm gan C lây qua đường tình dục.

Bảng 2. Kiến thức của sinh viên về các cách thức lây truyền của HIV/AIDS

Cách thức lây truyền	Kiến thức đúng		Kiến thức sai/Không biết	
	SL	%	SL	%
Quan hệ tình dục không an toàn (Không sử dụng bao cao su, chất bôi trơn)	480	88.1	65	11,9
Dùng chung dụng cụ tiêm chích ma túy	439	80.6	106	19,4
Muối ớt	399	73.2	146	26,8
Truyền máu không sàng lọc HIV	406	74.5	139	25,5
Dùng chung nhà vệ sinh	461	84.6	84	15,4
Tiếp xúc thông thường với bệnh nhân nhiễm HIV: bắt tay, hôn má, ôm	430	78.9	115	21,1
Dùng chung bàn chải đánh răng, kềm cắt móng tay, dao cạo râu	358	65.7	187	34,3

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về cách thức lây truyền của HIV/AIDS do Quan hệ tình dục không an toàn chiếm tỷ lệ cao nhất (88,1%), tỷ lệ sinh viên biết dùng chung bàn chải đánh răng, kềm cắt móng tay, dao cạo râu có thể lây truyền của HIV/AIDS chiếm tỷ lệ thấp nhất 65,7%. Có đến 26,8% sinh viên cho rằng muối ớt có thể lây truyền HIV/AIDS và 21,1% sinh viên cho rằng Tiếp xúc thông thường với bệnh nhân nhiễm HIV: bắt tay, hôn má, ôm có thể lây truyền HIV/AIDS.

Bảng 3. Kiến thức của sinh viên về đối tượng nguy cơ cao mắc HIV/AIDS

Đối tượng	Kiến thức đúng		Kiến thức sai/Không biết	
	SL	%	SL	%
Người tiêm chích ma túy	450	82.6	95	17.4
Người làm nghề mại dâm	412	75.6	133	24.4
Nam quan hệ tình dục đồng giới	166	30.5	379	69.5
Bất cứ ai cũng có nguy cơ cao	400	73.4	145	26.6

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên biết Người tiêm

chích ma túy có nguy cơ cao chiếm tỷ lệ cao nhất 82,6%, tuy nhiên sinh viên biết nam quan hệ tình dục đồng giới có nguy cơ cao chiếm tỷ lệ thấp nhất (30,5%).

Bảng 4. Kiến thức của sinh viên về triệu chứng và biến chứng mắc STDs

Đối tượng	Kiến thức đúng		Kiến thức sai/Không biết		
	SL	%	SL	%	
Triệu chứng	Đau khi quan hệ tình dục	269	49.4	276	50.6
	Ngứa bộ phận sinh dục	369	67.7	176	32.3
	Tiết dịch bất thường từ bộ phận sinh dục (màu, mùi)	379	69.5	166	30.5
	Viêm/loét bộ phận sinh dục	405	74.3	140	25.7
	Tiểu buốt, tiểu gắt, tiểu lắt nhắt	258	47.3	287	52.7
	Đau bụng dưới	155	28.4	390	71.6
	Sưng hạch bẹn	261	47.9	284	52.1
	Biến chứng	Vô sinh	347	63.7	198
Sinh non		210	38.5	335	61.5
Thai chết lưu		237	43.5	308	56.5
Thai ngoài tử cung		221	40.6	324	59.4
Sảy thai		231	42.4	314	57.6
Ung thư cổ tử cung		304	55.8	241	44.2
Ung thư dương vật		278	51.0	267	49.0
Liệt dương		183	33.6	362	66.4

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên biết Viêm/loét bộ phận sinh dục là triệu chứng của bệnh STDs chiếm tỷ lệ cao nhất 74,3%. Tuy nhiên chỉ có 28,4% sinh viên biết Đau bụng dưới là triệu chứng của bệnh STDs, chiếm tỷ lệ thấp nhất. Về biến chứng Vô sinh được sinh viên biết đến nhiều nhất chiếm 63,7%. Tuy nhiên chỉ có 33,6% sinh viên biết Liệt dương là biến chứng của bệnh STDs, 38,5% biết mắc STDs có thể gây biến chứng Sinh non (38,5%).



Biểu đồ 1. Tỷ lệ phân loại kiến thức của sinh viên về phòng chống HIV/AIDS và STDs

Nhận xét: Có 63,4% sinh viên có kiến thức Tốt về phòng chống HIV/AIDS và STDs và 37,6% sinh viên đạt loại Chưa tốt.

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 1 chỉ ra rằng các loại bệnh lây truyền qua đường tình dục được sinh viên biết đến nhiều nhất là HIV (90,5%), sùi mào gà (76,5%) và giang mai (73,8%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lưu Thị Thủy trên đối tượng sinh viên cao đẳng chính quy năm thứ nhất: lậu, giang mai và sùi mào gà là những bệnh được sinh viên biết đến nhiều nhất với tỷ lệ lần lượt là 50,1%, 46,2%, 36,1% và nghiên cứu của Phạm Thị Tâm, một số bệnh mà sinh viên biết đến nhiều nhất là HIV (93,7%), giang mai (78,0%) và sùi mào gà (57,0%) [5], [7]. Các bệnh viêm gan và Chlamydia là các bệnh sinh viên biết ít nhất, chỉ có 10,3% sinh viên biết Viêm gan C lây qua đường tình dục.

Bảng 2 cho thấy đa số sinh viên có kiến thức đúng về cách thức lây truyền của HIV/AIDS do Quan hệ tình dục không an toàn (88,1%), dùng chung dụng cụ (80%); truyền máu không sàng lọc HIV (74,5%). Tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi, nghiên cứu của Vũ Hồng Núi trên sinh viên tại Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên cho thấy tỷ lệ sinh viên nắm nhất có kiến thức về hành vi dùng chung bơm kim tiêm, truyền máu không xét nghiệm và quan hệ tình dục với nhiều người có nguy cơ lây nhiễm HIV rất cao lần lượt là 72,5%, 81% và 65% [4]. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có 26,8% sinh viên cho rằng Muối ớt và 21,1% cho rằng Tiếp xúc thông thường với bệnh nhân nhiễm HIV: bắt tay, hôn má, ôm có thể lây truyền HIV/AIDS. Trong nghiên cứu của Vũ Hồng Núi, tỷ lệ sinh viên nắm nhất cho rằng các tiếp xúc thông thường như dùng chung khăn mặt, ăn chung, hôn nhau vẫn có nguy cơ lây HIV/AIDS chiếm 32%. Kết quả này cao hơn đáng kể so với nghiên cứu của Huỳnh Thị Như Thủy, sinh viên vẫn còn các quan niệm sai lầm có thể làm lây nhiễm HIV/AIDS như hôn (8,5%); bắt tay (0,5%); muối chích (8,75%); sử dụng chung nhà vệ sinh (2,5%); côn trùng cắn (2,25 %) [8]. Như vậy, nhận thức về con đường lây nhiễm bệnh của sinh viên nắm nhất của chúng tôi chưa cao, điều này có thể dẫn đến những hành vi phòng chống HIV/AIDS không phù hợp.

Về các đối tượng có nguy cơ cao, Bảng 3 cho thấy số lượng sinh viên biết Người tiêm chích ma túy có nguy cơ cao mắc HIV/AIDS chiếm tỷ lệ cao nhất 82,6%. Kết quả của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của Vũ Hồng Núi, tỷ lệ sinh viên biết đối tượng tiêm chích ma túy có nguy cơ cao mắc bệnh chiếm 82% [4]. Tỷ lệ sinh

viên biết nam quan hệ tình dục đồng giới có nguy cơ cao (30,5%) thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của Huỳnh Thị Như Thủy (85,25%) [8]. Tỷ lệ sinh viên biết Viêm/loét bộ phận sinh dục là triệu chứng của STDs chiếm tỷ lệ cao nhất 74,3%, sau đó đến tiết dịch bất thường từ bộ phận sinh dục (69,5%), ngứa (67,7%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Đỗ Tuấn Đạt trên sinh viên Đại học Y Hà Nội, nhóm các triệu chứng về nhiễm STDs mà sinh viên biết là chảy mủ, khí hư âm đạo (96,0%); ngứa (96,0%) và vết loét ở bộ phận sinh dục (93,6%) [2]. Về biến chứng của STDs, vô sinh là biến chứng được sinh viên biết đến nhiều nhất chiếm 63,7%. Chỉ có 33,6% sinh viên biết liệt dương là biến chứng của bệnh và 38,5% biết mắc STDs có thể gây biến chứng sinh non.

Kết quả nghiên cứu thể hiện trong biểu đồ 1 đánh giá kiến thức về phòng chống HIV/AIDS và STDs chỉ ra rằng tỷ lệ sinh viên đạt loại Tốt là 63,4%. Tương tự nghiên cứu chúng tôi, nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thanh tại Hà Nội chỉ ra tỷ lệ sinh viên có kiến thức về các biện pháp dự phòng STDs đạt 60,7% [6]. Kết quả này thấp hơn đáng kể nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân trên sinh viên tại Cần Thơ, tỷ lệ kiến thức đúng về phòng ngừa lây nhiễm HIV dao động từ 91,3% đến 97%, tỷ lệ kiến thức chung đúng đạt 79,7% [3]. So với nghiên cứu của Huỳnh Thị Như Thủy, tỷ lệ trả lời đúng các nội dung kiến thức phòng ngừa lây nhiễm HIV dao động từ 57,5 đến 88,8% [8]. Như vậy, tỷ lệ kiến thức tốt về phòng chống HIV/AIDS và STDs trên đối tượng nghiên cứu của chúng tôi còn hạn chế. HIV/AIDS và STDs là những vấn đề nhạy cảm, sinh viên thường ít chia sẻ và tự tìm hiểu. Trong nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân, ngoài tiếp kiến thức học ở trường, phần lớn sinh viên tiếp cận nguồn kiến thức về bệnh sinh dục thông qua đọc sách báo, tạp chí (28%), TV, loa đài: (20%), từ nhân viên y tế và tại trung tâm y tế đều rất thấp, 9% và 3% [3]. Trong thời đại thông tin tràn lan trên các phương tiện thông tin đại chúng và không kiểm chứng, kiến thức không chuẩn, đầy đủ sẽ đưa đến nhiều hành vi không đúng, thậm chí là nguy hại cho bản thân. Vì vậy, cần tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe sinh sản, HIV/AIDS và STDs cho sinh viên. Hạn chế trong nghiên cứu của chúng tôi đó là chưa nghiên cứu trên toàn bộ các đối tượng sinh viên của Trường, mới chỉ tập trung ở nhóm sinh viên năm thứ nhất. Trong tương lai, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu trên quy mô rộng hơn, cỡ mẫu lớn hơn nhằm có được bức tranh khái quát

nhất về kiến thức phòng chống HIV và STDs của sinh viên trường Đại học Y - Dược.

V. KẾT LUẬN

Thực trạng kiến thức phòng chống HIV/AIDS và STDs ở sinh viên Y khoa chính quy năm thứ nhất Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên chưa cao: Tỷ lệ sinh viên có kiến thức chung về phòng chống HIV/AIDS và STDs đạt loại Tốt chiếm 63,4%, chưa tốt chiếm 37,6%.

VI. KHUYẾN NGHỊ

Nhà trường cần tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y Tế**, Báo cáo kết quả công tác phòng, chống HIV/AIDS năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2020, số 45/BC-BYT, ngày 15 tháng 01 năm 2020.
- Đỗ Tuấn Đạt**, Khảo sát kiến thức về bệnh viêm sinh dục của nữ sinh viên năm thứ 4 Trường Đại học Y Hà Nội, Tạp chí Y học Việt Nam, tập 536 số 1, 2024, 207-211.
- Nguyễn Trọng Nhân**, Kiến thức, thực hành và tiếp cận chương trình bao cao su phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS ở sinh viên các trường Cao đẳng, Đại học tại thành phố Cần Thơ năm 2021, Tạp chí Y dược học Cần Thơ, số 50, 2022, 54-62.
- Vũ Hồng Núi**, Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống HIV/AIDS của sinh viên Trường Cao đẳng Y

tế Hưng Yên, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long, mã số 60720301, 2016.

- Phạm Thị Tâm**, Kiến thức thái độ thực hành về sức khỏe sinh sản của sinh viên tại trường Đại học Thăng Long và một số yếu tố liên quan, Y học dự phòng, tập 29 số 1, 2019, 95 – 101.
- Nguyễn Thị Phương Thanh**, Kiến thức, thái độ về các bệnh lây truyền qua đường tình dục của sinh viên Đại học tại Hà Nội năm 2019, Tạp chí nghiên cứu y học, 126 (2), 2020, 129 – 137.
- Lưu Thị Thủy**, Kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản của sinh viên năm thứ nhất trường Cao đẳng Y tế Hà Đông năm 2019 và một số yếu tố liên quan, Luận văn Thạc sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.
- Huỳnh Thị Như Thủy, Nguyễn Hoàng Thảo My**, Khảo sát sự hiểu biết về việc phòng chống HIV/AIDS của sinh viên khóa 15DDS Đại học Nguyễn Tất Thành, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường ĐH Nguyễn Tất Thành, số 12, 2020, 70-74
- Seale A, Broutet N, Narasimhan M**, Assessing process, content, and politics in developing the global health sector strategy on sexually transmitted infections 2016–2021: Implementation opportunities for policymakers. PLoS Med, 14(6), 2017.
- WHO**, HIV and AIDS, https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/hiv-aids?gad_source=1&gclid=CjwKCAiA_5WvBhBAEiwAZtCU7y-MAUhsf2_OAtpHk4ylPGM7AwnnMqkQnefPv95D3wnqkR-yhXQWsBoC6BgQAvD_BwE. Accessed 13 July 2023.

HIỆU QUẢ CỦA SILVER DIAMINE FLUORIDE TRONG ĐIỀU TRỊ SÂU RĂNG Ở TRẺ 03 TUỔI NGƯỜI MƯỜNG TỈNH HÒA BÌNH

Bùi Hữu Tuấn¹, Bùi Việt Hùng²,
Vũ Quốc Vương³, Võ Trương Như Ngọc⁴

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện ở 234 trẻ em 3 tuổi nhằm mục tiêu đánh giá hiệu quả điều trị sâu răng với SDF 38%. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp thử nghiệm lâm sàng có đối chứng, nhóm nghiên cứu được điều trị sâu răng với SDF 38%, nhóm chứng sử dụng kem đánh răng chứa 0,145% fluoride, đánh giá hiệu quả sau 6 tháng và 12 tháng. **Kết quả nghiên**

cứu: Tỷ lệ kiểm soát sâu răng ở nhóm can thiệp SDF và nhóm chứng lần lượt là 77,7% và 12,3% sau 6 tháng; 87,9% và 9,9% sau 12 tháng, số mặt răng sâu được kiểm soát của nhóm dùng SDF và nhóm chứng lần lượt là 3,91 và 0,63 sau 6 tháng; 4,43 và 0,50 sau 12 tháng, chỉ số laser huỳnh quang trung bình của nhóm dùng SDF và nhóm chứng được ghi nhận tương ứng là 31,1 và 85,1 sau 6 tháng; 26,7 và 88,5 sau 12 tháng. **Kết luận:** SDF 38% có hiệu quả vượt trội so với kem đánh răng có fluoride, nên có những nghiên cứu sâu hơn để có những hướng dẫn điều trị cụ thể để ứng dụng trong thực tiễn khám chữa bệnh. **Từ khóa:** sâu răng sớm ở trẻ em, SDF, fluor

SUMMARY

EFFECTIVENESS OF SILVER DIAMINE FLUORIDE IN CARIES TREATMENT AMONG MUONG CHILDREN AGED 3 YEARS OLD IN HOA BINH PROVINCE

The study was conducted among 234 Muong

¹Trường Đại học Y Dược Thái Bình

²Viện nghiên cứu Khoa học Y Dược Lâm sàng 108

³Nha khoa Dr Dee

⁴Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Bùi Việt Hùng

Email: hungbv4177@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 16.4.2024

Ngày duyệt bài: 23.5.2024